KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (HD6)

CTCP Đầu tư và Phát triển Nhà số 6 Hà Nội

Ngày 31/12/2024	12,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-4.0%	**-4.7%**	**-**

DT thuần *2024*
906 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 539| 147%

LN thuần *2024*
127 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 82.6| 185%

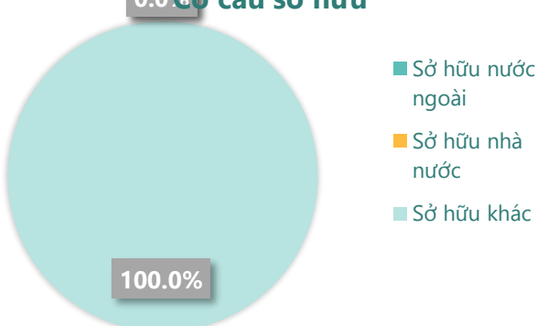
LN sau thuế *2024*
80.7 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 50.4| 166%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
11.8%
YoY: +/-▼ 1.7%

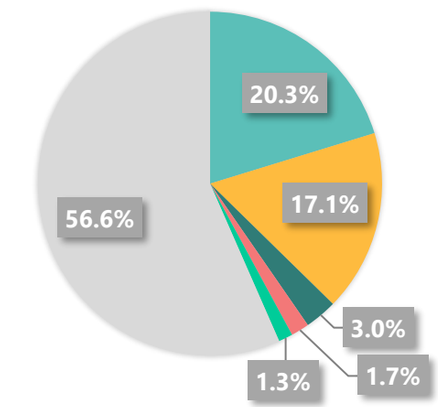
ROE *2024*
14.4%
YoY: +/-▲ 8.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	12,400 - 21,299
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	189
Số lượng CPLH (CP)	15,120,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	29,525
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.34
EPS	3,575
P/E	3.5

Cơ cấu sở hữu

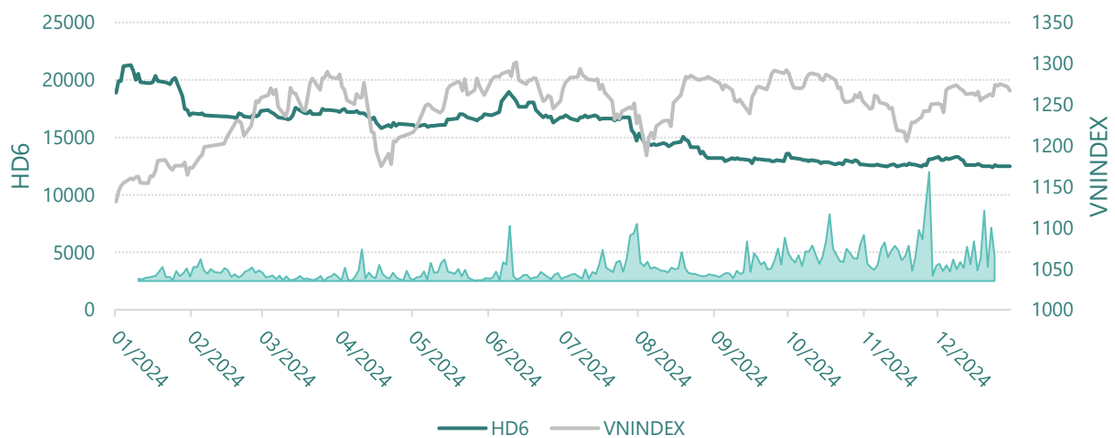


Cơ cấu cổ đông



- Lê Quốc Bình (Chủ tịch HĐQT)
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Nhà Hà Nội
- Vũ Tuấn Anh (Thành viên HĐQT)
- Phạm Ngọc Chiến (Thành viên HĐQT)
- CTCP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội
- Khác

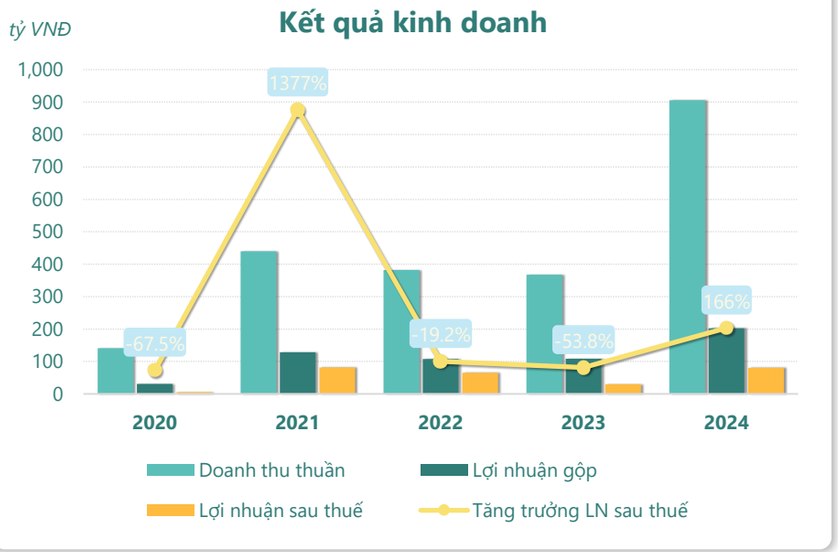
Lịch sử giá



Kết quả kinh doanh **HD6** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 147%** đạt **906.0** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 166%** đạt **80.73** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **14.4%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

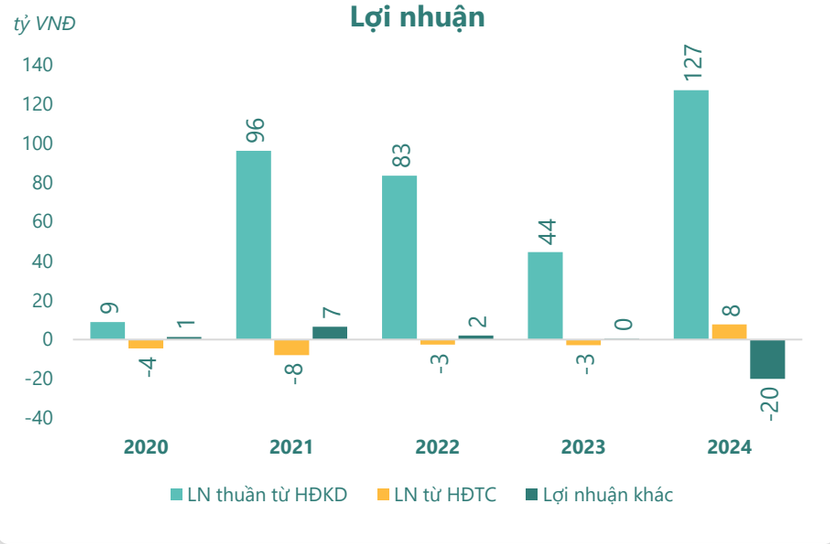
KẾT QUẢ KINH DOANH

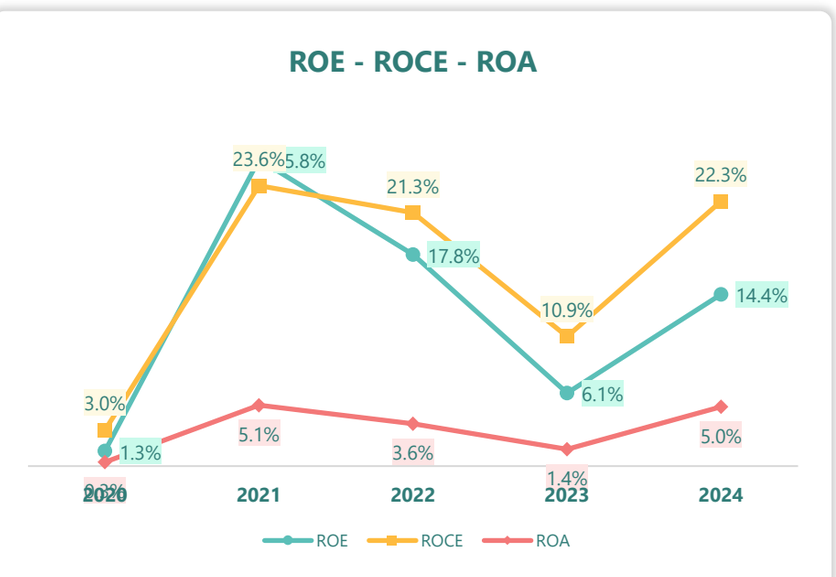


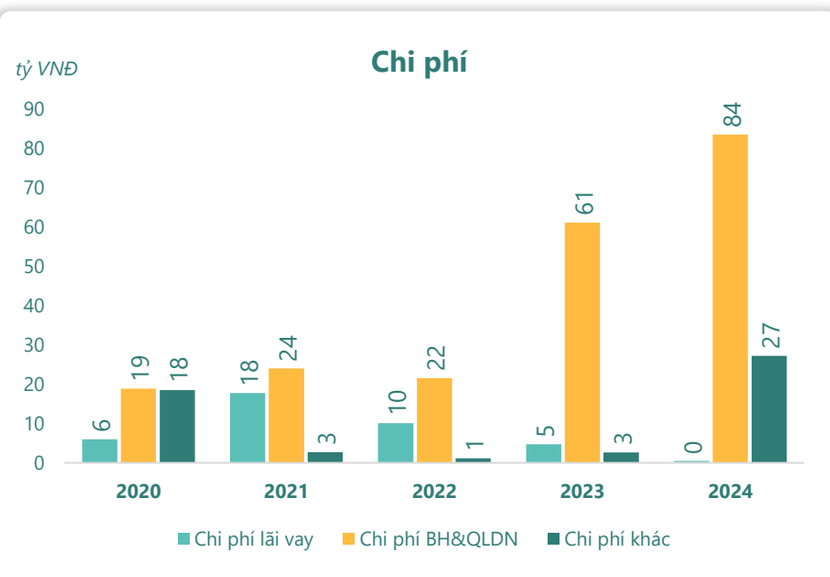
Năm **2024**, **HD6** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **126.8** tỷ đồng, **tăng lên 82.40** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (71.87 tỷ đồng) là 54.94 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.50** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **83.54** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **27.25** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

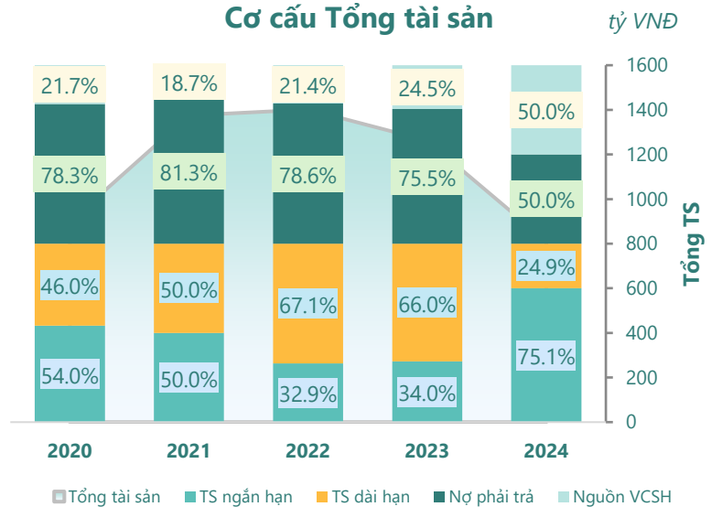
ROE của HD6 năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **14.4%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

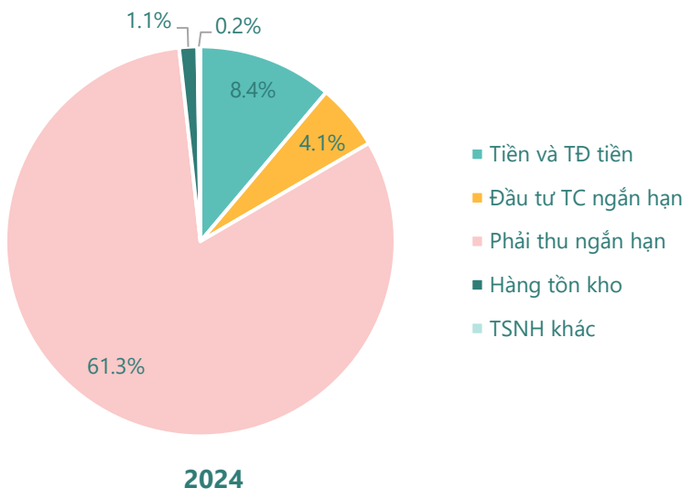


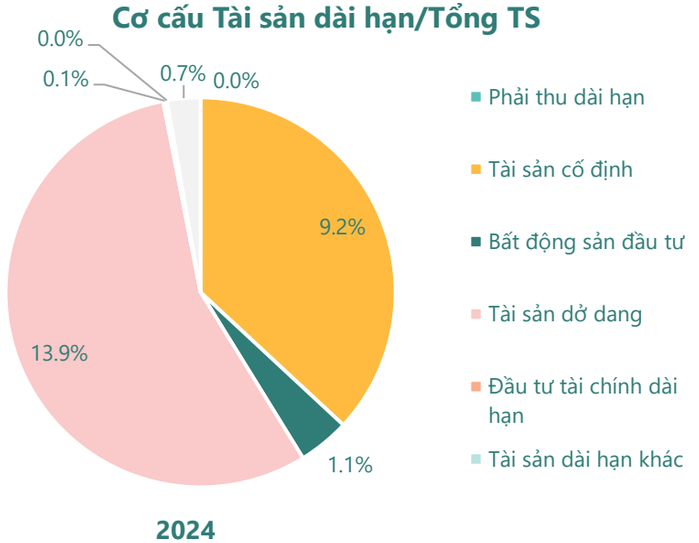




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **HD6** năm 2024 đạt **810.0** tỷ đồng, giảm **35.8%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 75.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 50.0% và 50.0%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của HD6 đạt **608.5** tỷ đồng, tăng trưởng **41.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **75.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **61.3%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 8.38% trên tổng tài sản.

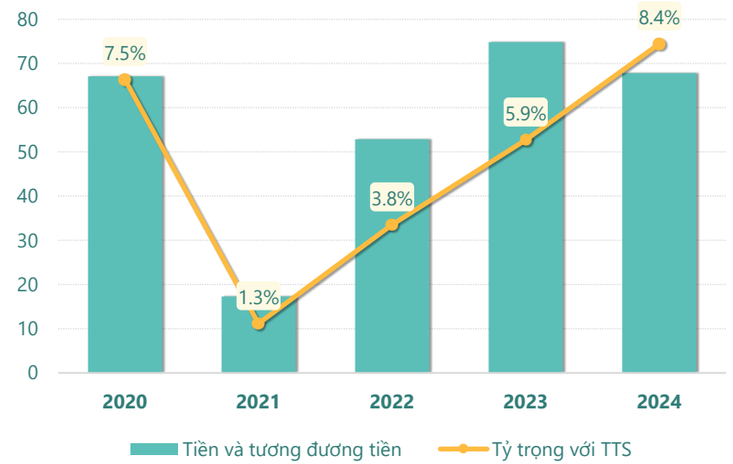
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **201.5** tỷ đồng giảm **75.8%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **24.9%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **13.9%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 9.18%.

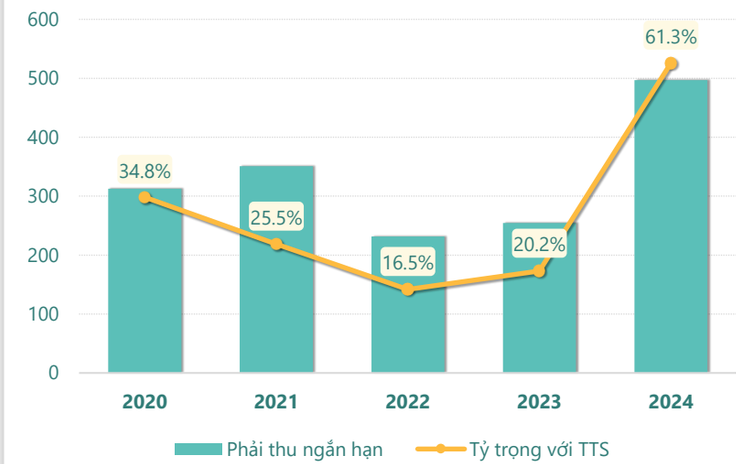
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

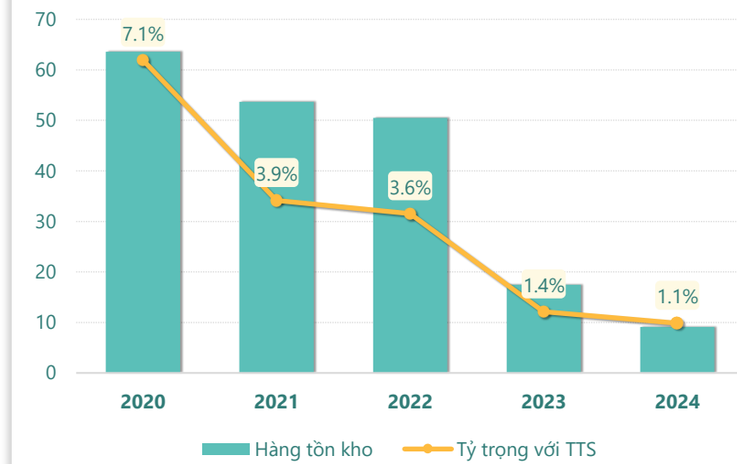
Tiền và tương đương tiền



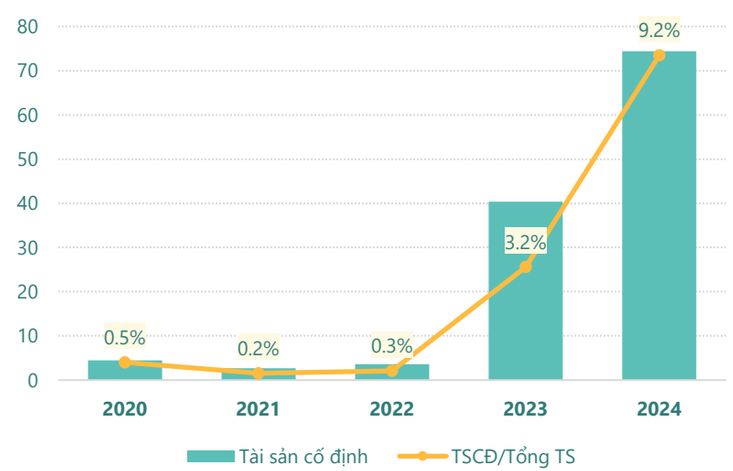
Phải thu ngắn hạn



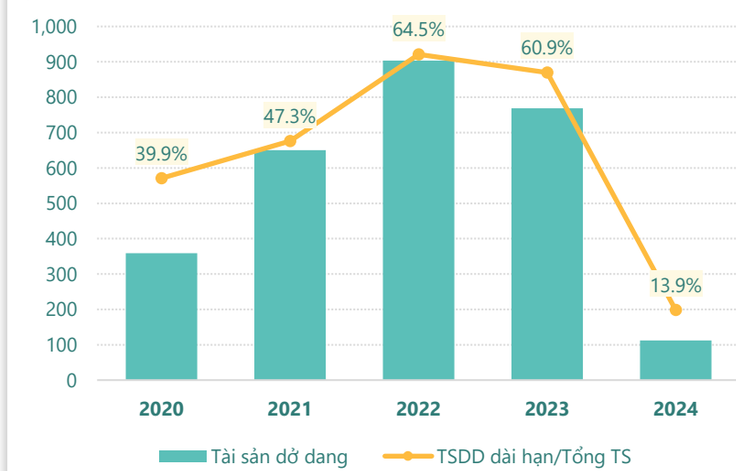
Hàng tồn kho



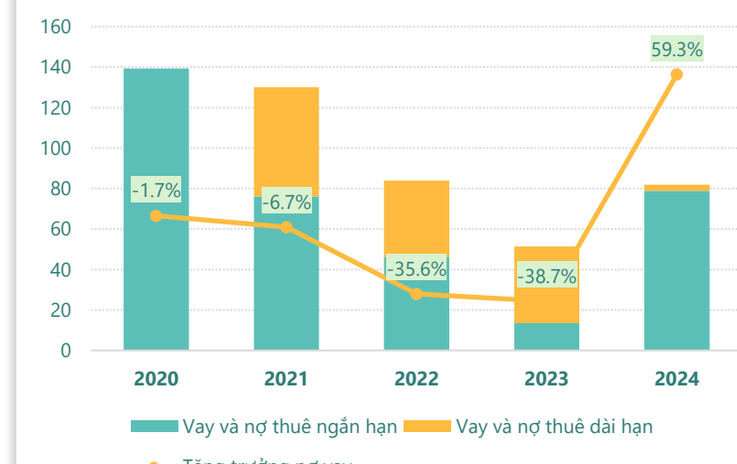
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

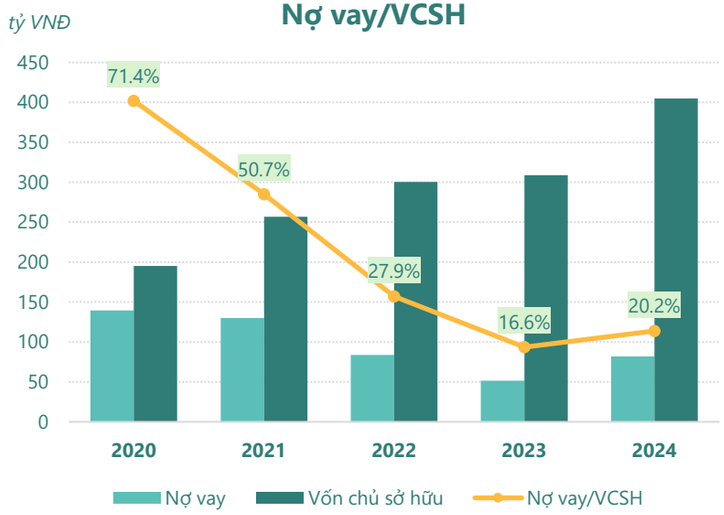


Nợ vay

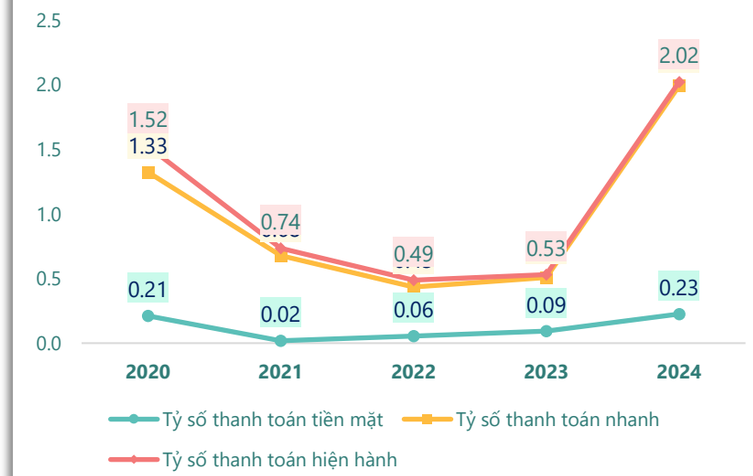


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

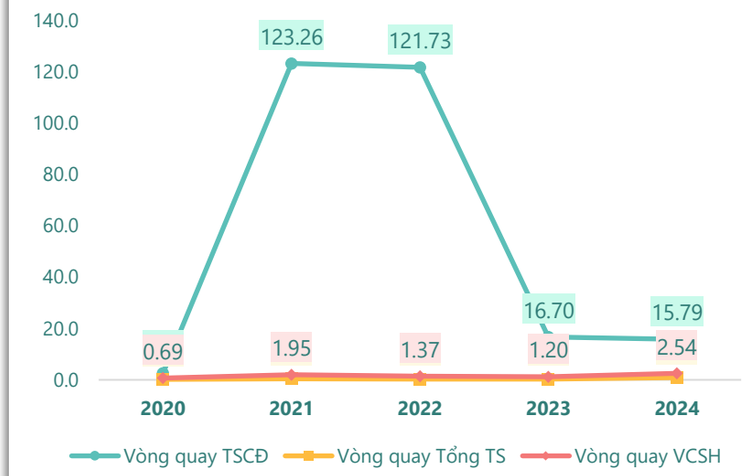
Nợ vay/VCSH



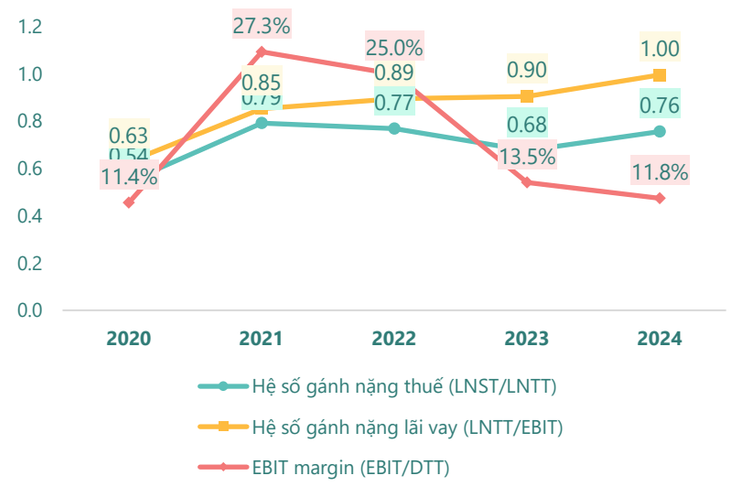
Chỉ số thanh khoản



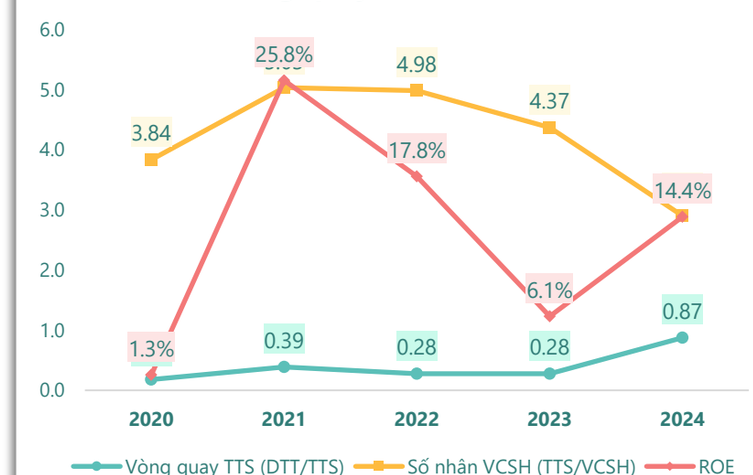
Vòng quay tài sản



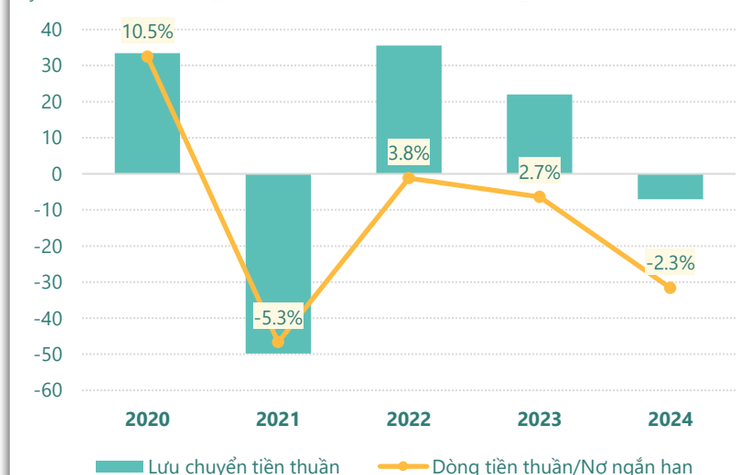
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**440**	**382**	**367**	**906**
Giá vốn hàng bán	312	275	259	703
Lợi nhuận gộp	**128**	**108**	**108**	**203**
Doanh thu HĐTC	8.28	7.56	2.03	8.14
Chi phí TC	16.3	10.1	4.83	0.50
Chi phí lãi vay	**17.8**	**10.1**	**4.73**	**0.50**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.16	3.26	37.5	51.0
Chi phí QLDN	21.8	18.3	23.6	32.5
LN thuần từ HĐKD	**96.0**	**83.3**	**44.4**	**127**
Lợi nhuận khác	6.57	2.02	0.46	-20.0
LN trước thuế	**103**	**85.4**	**44.9**	**107**
Lợi nhuận sau thuế	**81.1**	**65.6**	**30.3**	**80.7**
LNST của CĐ cty mẹ	**58.2**	**49.6**	**18.7**	**51.5**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	492	198	177	62.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-393	-89.4	-108	-85.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-149	-73.6	-46.8	16.0
Tiền đầu kỳ	67.1	17.3	52.9	74.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-49.8**	**35.6**	**22.0**	**-7.00**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	17.3	52.9	74.9	67.8

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**1,375**	**1,402**	**1,262**	**810**
Tài sản ngắn hạn	**687**	**461**	**429**	**609**
Tiền và tương đương tiền	17.3	52.9	74.9	67.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	199	47.0	42.1	33.2
Phải thu ngắn hạn	351	232	254	497
Hàng tồn kho	53.7	50.5	17.5	9.12
Tài sản ngắn hạn khác	66.4	79.2	40.2	1.53
Tài sản dài hạn	**688**	**940**	**833**	**201**
Phải thu dài hạn	10.2	10.2	10.2	0
Tài sản cố định	2.65	3.63	40.3	74.4
Bất động sản đầu tư	8.69	8.36	1.62	8.61
Tài sản dở dang	650	904	768	112
Đầu tư tài chính dài hạn	4.60	4.60	4.60	0.60
Tài sản dài hạn khác	1.52	1.31	1.02	0.07
Lợi thế thương mại	9.76	8.36	6.96	5.56
Nợ phải trả	**1,118**	**1,101**	**953**	**405**
Nợ ngắn hạn	**935**	**945**	**808**	**301**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	76.1	46.0	13.5	78.8
Phải trả người bán ngắn hạn	73.0	54.6	49.9	52.6
Nợ dài hạn	**184**	**156**	**145**	**104**
Vay và nợ thuê dài hạn	54.0	37.8	37.8	3.03
Nguồn vốn chủ sở hữu	**257**	**300**	**309**	**405**
Vốn chủ sở hữu	**257**	**300**	**309**	**405**
Vốn điều lệ	144	144	151	151
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**